

# Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên của ngân hàng thương mại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Lê Hoàng Vinh  
Lê Xuân Hoàng

Ngày nhận: 07/01/2019

Ngày nhận bản sửa: 15/01/2019

Ngày duyệt đăng: 29/01/2019

*Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên (NIM) của ngân hàng thương mại (NHTM) niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, dữ liệu nghiên cứu được tiếp cận từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 13 NHTM trong giai đoạn 2008- 2017. Phân tích hồi quy theo GLS cho thấy quy mô NHTM, hiệu quả quản lý và quy mô vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM, trong khi đó quy mô cho vay và rủi ro tín dụng có ảnh hưởng ngược chiều đến NIM. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn khẳng định tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng và khả năng tăng trưởng của NHTM không có ý nghĩa thống kê.*

*Từ khóa: Yếu tố ảnh hưởng, thu nhập lãi cận biên, ngân hàng thương mại.*

## 1. Đặt vấn đề

**H**iệu quả sinh lời luôn là vấn đề được các nhà quản trị NHTM và các chủ thể khác quan tâm, đây được xem là chìa khoá góp phần thúc đẩy NHTM phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường quốc tế (Phạm Hoàng Ân và Võ Thị Kim Loan, 2016). Một trong những thước đo hiệu quả sinh lời của NHTM là thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin- NIM).

Trong bối cảnh sức ép cạnh tranh ngày càng lớn, buộc các ngân hàng liên tục phải đánh giá

lại chính sách huy động vốn và cho vay, xem xét các kế hoạch mở rộng tăng trưởng, đánh giá mối quan hệ giữa thu nhập và rủi ro trong môi trường này nhằm giữ chân khách hàng cũng như đảm bảo được mục tiêu hiệu quả sinh lời. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả thực hiện kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến NIM của các NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam, qua đó gợi ý thông tin hữu ích cho nhà quản trị NHTM cũng như các chủ thể khác đưa ra quyết định phù hợp.

**2. Cơ sở lý thuyết, bằng chứng thực nghiệm và giả thuyết nghiên cứu**

### **Quy mô NHTM**

Theo Lý thuyết Lợi thế kinh tế vì quy mô (Economies of scale Theory), quy mô NHTM càng lớn thì chi phí trong dài hạn giảm và góp phần gia tăng thu nhập cho NHTM; kết quả nghiên cứu thực nghiệm đối với các NHTM tại khu vực Đông Nam Á từ năm 1994 đến năm 2001 của Doliente (2005) ủng hộ và khẳng định ảnh hưởng cùng chiều của quy mô NHTM đến NIM. Như vậy, quy mô NHTM là một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam với kỳ vọng cùng chiều.

### **Rủi ro tín dụng**

Theo Lý thuyết Rủi ro và lợi nhuận trong quản trị tài chính, NHTM cấp tín dụng cho khách hàng với kỳ vọng có được thu nhập; tuy nhiên thu nhập đạt được có thể cao, bằng hoặc thấp hơn so với kỳ vọng, điều này được lý giải bởi ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến thu nhập. Bên cạnh đó, Berger và DeYoung (1997) cũng giải thích ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến thu nhập của NHTM với Lý thuyết Kém may mắn và Lý thuyết Quản lý kém, theo đó rủi ro tín dụng càng cao sẽ ảnh hưởng giảm thu nhập của NHTM vì NHTM phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nhiều hơn. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Hamadi và Awded (2012) đối với các NHTM tại Lebanon trong giai đoạn 1996-2009, Fungáčová và Poghosyan (2009) đối với các NHTM tại Nga trong giai đoạn 1999 - 2007 đều đúc kết rằng rủi ro tín dụng càng cao thì NIM càng thấp. Như vậy, rủi ro tín dụng là một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam với kỳ vọng ngược chiều.

### **Quy mô cho vay**

Theo Lý thuyết chung về Quản trị tài chính, cho vay là một trong những khoản mục tài sản hình thành từ quyết định đầu tư của NHTM, là cơ sở mang lại thu nhập cho NHTM; vì vậy quy mô cho vay càng lớn thì càng mang lại cho NHTM nhiều thu nhập hơn. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Hamadi và Awded (2012) đối với các NHTM tại Lebanon trong giai đoạn 1996- 2009, Maudos và Guevara (2004) đối

với các NHTM tại Châu Âu trong giai đoạn 1993- 2000, Maudos và Solis (2009) đối với 43 NHTM tại Mexico từ năm 1993- 2005 đều khẳng định quy mô cho vay ảnh hưởng cùng chiều đến NIM. Như vậy, nếu NHTM gia tăng quy mô cho vay thì thu nhập lãi được kỳ vọng gia tăng, theo đó bài viết kỳ vọng ảnh hưởng cùng chiều của quy mô cho vay đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng Theo Lý thuyết Chức năng trung gian tài chính, NHTM huy động vốn, trong đó chủ yếu là huy động tiền gửi của khách hàng và thực hiện cung ứng vốn cho chủ thể thiếu vốn trong nền kinh tế nhằm hướng chênh lệch lãi suất (Nguyễn Minh Kiều, 2007); vì vậy tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng cho biết mức độ sử dụng vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng để cho vay nhằm tạo ra thu nhập cho ngân hàng, theo đó tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng càng cao thì cơ hội gia tăng NIM của NHTM càng cao, và ngược lại. Kết quả nghiên cứu của Hamadi và Awded (2012) đối với các NHTM tại Lebanon trong giai đoạn 1996- 2009 đã kiểm định và kết luận rằng có mối tương quan dương giữa tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng với NIM. Như vậy, bài viết kỳ vọng ảnh hưởng cùng chiều của tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam.

### **Quy mô vốn chủ sở hữu**

Quy mô vốn chủ sở hữu gia tăng là cơ sở để NHTM có thể lựa chọn mở rộng chính sách tăng trưởng tín dụng và tạo ra thu nhập lãi, từ đó ảnh hưởng tích cực đến NIM. Ngoài ra, gia tăng quy mô vốn chủ sở hữu là cơ sở để NHTM gia tăng nâng cao năng lực tài chính và đảm bảo hệ số an toàn vốn, khi đó NHTM lại có cơ hội huy động vốn với chi phí lãi thấp hơn, góp phần gia tăng NIM. Các nghiên cứu thực nghiệm như của Garza-Garcia (2010) đối với các NHTM tại nhóm các nước đang phát triển và phát triển với 3.020 quan sát trong giai đoạn 2001- 2008, Doliente (2005) đối với các NHTM tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1994- 2001, Maudos và Solis (2009) đối với 43 NHTM tại Mexico giai đoạn 1993- 2005, Maudos và Guevara (2004)

đối với các NHTM tại Châu Âu trong giai đoạn 1993- 2000, Fungáčová và Poghosyan (2009), Kasman và các cộng sự (2010) đối với các NHTM tại các nước thành viên EU giai đoạn 1995- 2006, Fentaw Leykun (2016) đối với các NHTM tại Ethiopia trong giai đoạn 2005- 2014 đều khẳng định rằng quy mô vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM. Như vậy, bài viết kỳ vọng ảnh hưởng cùng chiều của quy mô vốn chủ sở hữu đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam.

### ***Khả năng tăng trưởng của NHTM***

Theo Lý thuyết Chi phí đại diện (Agency cost Theory) và Lý thuyết Trật tự phân hạng (Pecking order Theory), NHTM có khả năng tăng trưởng cao sẽ giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin, qua đó NHTM có cơ hội giảm chi phí khi huy động vốn và giảm chi phí đại diện, dễ dàng hơn khi thực hiện các chiến lược kinh doanh và mang đến cơ hội gia tăng NIM. Nghiên cứu thực nghiệm của Fentaw Leykun (2016) đối với các NHTM tại Ethiopia trong giai đoạn 2005- 2014 khẳng định khả năng tăng trưởng càng cao có thể giúp NHTM có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM. Như vậy, bài viết kỳ vọng ảnh hưởng cùng chiều của khả năng tăng trưởng đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam

### ***Hiệu quả quản lý***

Hiệu quả quản lý là một trong những yếu tố phi tài chính góp phần vào sự thành công của doanh nghiệp nói chung và NHTM nói riêng. Một NHTM quản lý tốt sẽ đảm bảo được chất lượng các khoản đầu tư, khai thác tốt các nguồn lực, sử dụng đòn bẩy tài chính phù hợp hay kiểm soát tốt thu nhập và chi phí, qua đó đảm bảo cho mục tiêu sinh lời của NHTM. Một NHTM đảm bảo hiệu quả quản lý tốt và gia tăng sẽ thể hiện rằng những người quản lý thực hiện tốt trách nhiệm quản lý, đảm bảo NHTM có thể tiết kiệm chi phí và đầu tư vào các tài sản có thể sinh lời cao (Maudos và Guevara, 2004). Ngoài kết luận vừa nêu của Maudos và Guevara (2004), nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác cũng tìm thấy ảnh hưởng cùng chiều của hiệu quả quản lý đến NIM, chẳng hạn Hamadi và

Awded (2012) đối với các NHTM tại Lebanon trong giai đoạn 1996- 2009, Garza-Garcia (2010) đối với các NHTM tại nhóm các nước đang phát triển và phát triển với 3.020 quan sát trong giai đoạn 2001- 2008, Gounder và Sharma (2012) đối với các NHTM tại Fiji trong giai đoạn 2000- 2010, Kasman và các cộng sự (2010) đối với các NHTM tại các nước thành viên EU giai đoạn 1995- 2006, Zhou và Wong (2008) đối với NHTM ở Trung Quốc giai đoạn 1996- 2003, Maudos và Solis (2009) đối với 43 NHTM tại Mexico giai đoạn 1993- 2005, Doliente (2005) với các NHTM tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 1994- 2001. Như vậy, bài viết kỳ vọng ảnh hưởng cùng chiều của hiệu quả quản lý đến NIM của NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam.

### **3. Mô hình nghiên cứu**

Mô hình nghiên cứu của bài viết được thiết kế dựa trên cơ sở kết hợp các mô hình nghiên cứu của Fungáčová và Poghosyan (2009), Gounder và Sharma (2012), Hamadi và Awded (2012), Fentaw Leykun (2016), phương trình hồi quy dự kiến như sau:

$$NIM_{it} = \beta_0 + \beta_1 \times BSIZE_{it} + \beta_2 \times LSIZE_{it} + \beta_3 \times CRISK_{it} + \beta_4 \times EQUITY_{it} + \beta_5 \times LDR_{it} + \beta_6 \times GROWTH_{it} + \beta_7 \times QOM_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

NIM : Thu nhập lãi cận biên

BFSIZE : Quy mô NHTM

LSIZE : Quy mô cho vay

CRISK : Rủi ro tín dụng

EQUITY : Quy mô vốn chủ sở hữu

LDR : Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng

GROWTH: Khả năng tăng trưởng của NHTM

QOM : Hiệu quả quản lý

$\beta_0$ : Hệ số chặn, phản ánh mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác ngoài mô hình.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$ : Hệ số ước lượng, các hệ số này phản ánh mức độ ảnh hưởng của biến độc lập tới biến phụ thuộc

i và t tương ứng với ngân hàng và năm

$\varepsilon_{it}$ : là sai số ngẫu nhiên

Bảng 1 trình bày cách đo lường biến và thống kê kỳ vọng về xu hướng ảnh hưởng của các

**Bảng 1. Đo lường biến và kỳ vọng ảnh hưởng của biến độc lập**

Biến	Cách đo lường	Ảnh hưởng	Bằng chứng thực nghiệm
NIM	$\frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\text{Tài sản sinh lời bình quân}}$		
BSIZE	Logarit của tổng tài sản bình quân	+	Doliente (2005)
LSIZE	$\frac{\text{Dư nợ cho vay bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	+	Hamadi và Awded (2012), Maudos và Guevara (2004), Maudos và Solis (2009)
CRISK	$\frac{\text{Tổng nợ xấu bình quân}}{\text{Tổng dư nợ cho vay bình quân}}$	-	Hamadi và Awded (2012), Fungáčová và Poghosyan (2009)
EQUITY	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	+	Garza-Garcia (2010), Doliente (2005), Maudos và Solis (2009), Maudos và Guevara (2004), Fungáčová và Poghosyan (2009), Kasman và cộng sự (2010), Fentaw Leykun (2016)
LDR	$\frac{\text{Dư nợ cho vay bình quân}}{\text{Tổng vốn huy động bình quân}}$	+	Hamadi và Awded (2012)
GROWTH	$\frac{\text{Mức tăng/giảm tổng tài sản năm nay so với năm trước}}{\text{Tổng tài sản năm trước}}$	+	Fentaw Leykun (2016)
QOM	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập hoạt động}}$	+	Hamadi và Awded (2012), Garza-Garcia (2010), Gounder và Sharma (2012), Kasman và cộng sự (2010), Urgur và Erkus (2010), Zhou và Wong (2008), Maudos và Solis (2009), Doliente (2005), Maudos và Guevara (2004)

*Nguồn: Tổng hợp từ mô hình nghiên cứu và các bằng chứng thực nghiệm*

yếu tố đến NIM của các NHTM niêm yết tại Việt Nam.

**4. Dữ liệu nghiên cứu**

Bài viết được thực hiện trên cơ sở dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán từ năm 2008 đến năm 2017 của tất cả NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam, trong đó có 10 ngân hàng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và 03 ngân hàng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Như vậy, bài viết sẽ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NIM của các NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam theo dữ liệu bảng (panel data). Nguồn dữ liệu: FiinPro- Hệ thống dữ liệu tài chính toàn diện và chuyên sâu nhất về Việt Nam do Công ty cổ phần StoxPlus

cung cấp.

**5. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính với phương pháp nghiên cứu định lượng, trong đó:

**Bảng 2. Danh sách các ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2008-2017**

STT	Mã chứng khoán	Tên ngân hàng
<b>Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh</b>		
1	BID	NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

STT	Mã chứng khoán	Tên ngân hàng
2	CTG	NHTM cổ phần Công thương Việt Nam
3	EIB	NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam
4	HDB	NHTM cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh
5	MBB	NHTM cổ phần Quân Đội Việt Nam
6	STB	NHTM cổ phần Sài Gòn Thương tín
7	TCB	NHTM cổ phần Kỹ thương Việt Nam
8	TPB	NHTM cổ phần Tiên Phong
9	VCB	NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam
10	VPB	NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh vượng
<b>Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội</b>		
1	ACB	NHTM cổ phần Á Châu
2	NVB	NHTM cổ phần Quốc Dân
3	SHB	NHTM cổ phần Sài Gòn Hà Nội

*Nguồn: Tổng hợp từ hai Sở giao dịch chứng khoán tại Việt Nam*

- Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để (i) tiếp cận và phân tích cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, (ii) thiết kế mô hình nghiên cứu, và (iii) thảo luận kết quả nghiên cứu, đúc rút kết luận và đưa các gợi ý có liên quan.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để xác định kết quả nghiên cứu, bao gồm các phương pháp cụ thể như sau: Thống kê mô tả (Descriptive statistics), phân tích tương quan (Correlation analysis) và phân tích hồi quy dữ liệu bảng (Panel data regression) theo mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình các yếu tố tác động cố định

(FEM) và mô hình các yếu tố tác động ngẫu nhiên (REM). Nếu có xảy ra các khuyết tật (đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan) của mô hình thì kết quả hồi quy cuối cùng sẽ được xác định theo phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS).

## 6. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 6.1. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày tại Bảng 3.

Mẫu nghiên cứu bao gồm 13 NHTM với thời gian nghiên cứu 10 năm và tất cả các biến đều có 130 quan sát cho thấy dữ liệu dạng bảng cân bằng. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các NHTM dao động từ mức thấp nhất là -3,59% cho trường hợp NHTM cổ phần Tiên Phong năm 2011 và cao nhất là 91% cũng cho trường hợp NHTM cổ phần Tiên Phong năm 2008. Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên trung bình là 6,24% cho thấy các NHTM đảm bảo thu nhập lãi vượt trội hơn chi phí lãi, qua đó cho thấy các NHTM đảm bảo được hiệu quả sinh lời hoạt động cho vay và góp phần tác động tích cực đến mục tiêu sinh lời. Ngoài ra, kết quả thống kê mô tả còn cho thấy mẫu nghiên cứu có sự đa dạng về quy mô NHTM, các NHTM tất yếu đối mặt với rủi ro tín dụng, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn vốn và điều này phù hợp với đặc trưng cấu trúc vốn của NHTM, các NHTM

**Bảng 3. Thống kê mô tả các biến**

Biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
NIM	0,0624	0,9100	-0,0359	0,0784	130
BSIZE	8,0881	9,0431	6,0825	0,5132	130
CR	0,0200	0,0658	0,0000	0,0122	130
EQUITY	0,0873	0,4220	0,0421	0,0432	130
GROWTH	0,2945	3,4358	-0,3924	0,3984	130
LDR	0,8503	1,9155	0,2351	0,1948	130
LSIZE	0,5252	0,7201	0,1139	0,1256	130
QOM	1,1566	86,3024	0,2798	7,5270	130

*Nguồn: Xử lý từ báo cáo tài chính của các NHTM bằng Eviews 8.0*

**Bảng 4. Ma trận tương quan giữa các biến**

	NIM	BSIZE	CRISK	EQUITY	GROWTH	LDR	LSIZE	QOM
NIM	1							
BSIZE	-0.3546	1						
CRISK	-0.1753	0.1148	1					
EQUITY	0.6789	-0.6383	-0.1019	1				
GROWTH	0.3123	-0.4359	-0.1899	0.4316	1			
LDR	-0.3200	0.2378	-0.1098	-0.2443	-0.1962	1		
LSIZE	-0.3637	0.6244	0.1413	-0.3903	-0.3730	0.5883	1	
QOM	-0.1135	-0.1290	-0.1364	0.0376	-0.0275	-0.0950	-0.2321	1

*Nguồn: Xử lý từ báo cáo tài chính của các NHTM bằng Eviews 8.0*

đảm bảo tăng trưởng trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng cao, sử dụng vốn chủ yếu dành cho nghiệp vụ

cho vay, và hiệu quả quản lý không tốt, tuy nhiên hiệu quả quản lý kém dẫn đến thua lỗ chỉ xảy ra với một trường hợp là NHTM cổ phần Tiên Phong năm 2011.

**Bảng 5. Kết quả hồi quy theo Pooled OLS, FEM và REM**

Biến	Chỉ tiêu	Pooled OLS	FEM	REM
BSIZE	Hệ số $\beta$	0.0366**	0.0528**	0.0366*
	P-value	0.0142	0.0221	0.0089
CRISK	Hệ số $\beta$	-0.9399**	-0.8412***	-0.9399**
	P-value	0.0235	0.0636	0.0157
EQUITY	Hệ số $\beta$	1.3276*	1.6436*	1.3276*
	P-value	0.0000	0.0000	0.0000
GROWTH	Hệ số $\beta$	-0.0051	-0.0184	-0.0051
	P-value	0.7141	0.1880	0.6957
LDR	Hệ số $\beta$	-0.0518	-0.0401	-0.0518***
	P-value	0.1079	0.2719	0.0863
LSIZE	Hệ số $\beta$	-0.1148***	-0.1812*	-0.1148***
	P-value	0.0665	0.0065	0.0503
QOM	Hệ số $\beta$	-0.0019*	-0.0021*	-0.0019*
	P-value	0.0038	0.0017	0.0020
C	Hệ số $\beta$	-0.2225	-0.3546	-0.2225
	P-value	0.0688	0.0710	0.0523
R2		0.5587	0.6510	0.5587

*Nguồn: Xử lý từ báo cáo tài chính của các NHTM bằng Eviews 8.0*

\* Mức ý nghĩa 1%, \*\* Mức ý nghĩa 5%, \*\*\* Mức ý nghĩa 10%

## 6.2. Phân tích tương quan

Kết quả xác định hệ số tương quan giữa các biến được trình bày thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4 cho thấy mối quan hệ giữa 7 biến độc lập (BSIZE, CRISK, EQUITY, GROWTH, LDR, LSIZE và QOM) và biến phụ thuộc (NIM). Theo kết quả cho thấy biến động quy mô NHTM, rủi ro tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng và quy mô cho vay có mối tương quan ngược chiều với biến động NIM của NHTM; trong khi đó biến động quy mô vốn chủ sở hữu, khả năng tăng trưởng của NHTM và hiệu quả quản lý có mối quan hệ cùng chiều với biến động NIM.

## 6.3. Phân tích hồi quy

Để lựa chọn kết quả hồi quy từ Bảng 5, bài viết thực hiện các kiểm định, bao gồm: Redundant Fixed Effects để lựa chọn giữa FEM và Pooled OLS được trình bày tại Bảng 6, kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn giữa

**Bảng 6. Kiểm định Redundant Fixed Effects**

Effects Test	Statistic	d.f.	Prob.
Cross-section F	2.422207	(12,110)	0.0079
Cross-section Chi-square	30.481331	12	0.0024

Nguồn: Xử lý từ kết quả hồi quy bằng Eviews 8.0

**Bảng 7. Kiểm định Breusch-Pagan**

Null (no rand. effect) Alternative Breusch- Pagan	Cross- section	Period	
	One-sided	One-sided	Both
	3.915242	1.277067	5.192309
	(0.0479)	(0.2584)	(0.0227)

Nguồn: Xử lý từ kết quả hồi quy bằng Eviews 8.0

**Bảng 8. Kiểm định Hausman**

Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	24.482921	7	0.0009

Nguồn: Xử lý từ kết quả hồi quy bằng Eviews 8.0

**Bảng 9. Hệ số phóng đại phương sai VIF**

Biến số	VIF
BFSIZE	2.5628
CRISK	1.1298
EQUITY	1.8301
GROWTH	1.3804
LDR	1.7494
LSIZE	2.7315
QOM	1.0940

Nguồn: Xử lý từ kết quả hồi quy bằng Eviews 8.0

**Bảng 10. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi**

Heteroskedasticity Test: White			
F-statistic	350.0994	Prob. F(35,94)	0.0000
Obs*R-squared	129.0103	Prob. Chi-Square(35)	0.0000
Scaled explained SS	1401.578	Prob. Chi-Square(35)	0.0000

Nguồn: Xử lý từ kết quả hồi quy bằng Eviews 8.0

**Bảng 11. Kết quả phân tích hồi quy theo GLS**

Các biến	Hệ số	Giá trị
BFSIZE	Hệ số $\beta$	0.0141***
	P-value	0.0976
CRISK	Hệ số $\beta$	-0.4587**
	P-value	0.0233
EQUITY	Hệ số $\beta$	0.3837*
	P-value	0.0011
LSIZE	Hệ số $\beta$	-0.1083*
	P-value	0.0001
QOM	Hệ số $\beta$	-0.0016*
	P-value	0.0000
Hằng số C	Hệ số $\beta$	-0.0194
	P-value	0.7740
R <sup>2</sup>		0.3542

Nguồn: Xử lý từ báo cáo tài chính của các NHTM bằng Eviews 8.0

(\*) Mức ý nghĩa 1%, (\*\*) Mức ý nghĩa 5% và (\*\*\*) Mức ý nghĩa 10%

REM và Pooled OLS được trình bày tại Bảng 7 và kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM được trình bày tại Bảng 8. Kết quả từ các kiểm định này lần lượt là FEM phù hợp hơn Pooled OLS, REM phù hợp hơn Pooled OLS, và FEM phù hợp hơn REM; vì vậy, kết quả hồi quy theo FEM được lựa chọn là phù hợp nhất. Để đảm bảo sự vững chắc cho kết quả nghiên cứu, bài viết tiếp tục thực hiện kiểm định các khuyết tật như tự tương quan, đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi.

Kết quả hồi quy vừa được lựa chọn ở trên theo FEM, mà FEM chỉ quan tâm đến những khác

biệt mang tính cá nhân đóng góp vào mô hình nên không có hiện tượng tự tương quan, vì vậy bài viết không thực hiện kiểm định này.

Kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số tương quan tại Bảng 4 kết hợp với hệ số phóng đại phương sai (VIF- Variance-inflating factor) tại Bảng 9. Tất cả trường hợp tại

Bảng 4 đều có hệ số tương quan của từng cặp biến với giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 0,8 chứng tỏ không có tương quan mạnh giữa các biến, và do đó dự đoán không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến (Gujarati, 2011). Bên cạnh đó, VIF của tất cả trường hợp tại Bảng 9 đều nhỏ hơn 10 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujarati, 2011).

Bài viết sử dụng kiểm định White để nhận biết có hiện tượng phương sai sai số thay đổi hay không, kết quả được trình bày tại Bảng 10; và theo đó, Prob nhỏ hơn 5% nên kết luận có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Vì vậy, để khắc phục hiện tượng này, bài viết sẽ thực hiện hồi quy theo GLS với biến phụ thuộc NIM và 5 độc lập đảm bảo mức ý nghĩa thống kê, 2 biến độc lập không đảm bảo ý nghĩa thống kê sẽ bị loại khỏi mô hình; kết quả hồi quy theo GLS được trình bày tại Bảng 11.

Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu theo GLS thể hiện tại Bảng 11, biến độc lập EQUITY, LSIZE, QOM được chấp nhận để giải thích cho biến phụ thuộc NIM với mức ý nghĩa 1%, biến độc lập CRISK được chấp nhận để giải thích cho biến phụ thuộc NIM với mức ý nghĩa 5%, trong khi đó biến độc lập BSIZE được chấp nhận để giải thích cho biến phụ thuộc NIM với mức ý nghĩa 10%.

#### 6.4. Thảo luận

Hệ số hồi quy theo GLS của biến độc lập BSIZE là 0,0141 cho thấy quy mô ngân hàng ảnh hưởng cùng chiều đến NIM của các NHTM niêm yết tại Việt Nam. Mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và NIM cho thấy khi quy mô ngân hàng tăng lên 1% thì NIM của ngân hàng sẽ tăng lên 0,0141%. Kết quả này ủng hộ kết luận từ nghiên cứu trước của Doliente (2005). Kết quả ảnh hưởng cùng chiều của quy mô ngân hàng đến NIM hàm ý rằng các NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam càng mở rộng quy mô hoạt động gia tăng tài sản, phát triển mạng lưới thì NIM càng tăng. Điều này có thể giải thích là nhờ vào sức mạnh thị trường, các NHTM lớn hơn sẽ trả chi phí đầu vào thấp hơn và một lý do khác là lợi thế kinh tế theo quy mô thông

qua việc phân bổ chi phí cố định trên một số lượng giao dịch lớn, chi phí tính trên mỗi đơn vị đầu ra giảm.

Kết quả hồi quy theo mô hình GLS đã cho ta thấy biến độc lập CRISK có hệ số là -0,4587 cho thấy rủi ro tín dụng ảnh hưởng ngược chiều đến NIM của các NHTM niêm yết tại Việt Nam. Khi rủi ro tín dụng của ngân hàng tăng lên 1% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì NIM sẽ giảm đi 0,4587%. Kết quả này ủng hộ quan điểm nghiên cứu của Hamadi và Awded (2012), Fungáčová và Poghosyan (2009). Có thể giải thích điều này rằng người gửi tiền yêu cầu mức lợi tức cao hơn cho các khoản tiền tiết kiệm của họ vào các ngân hàng rủi ro hơn thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu cao hơn, mà khi gia tăng lãi suất đầu vào sẽ góp phần làm giảm NIM (Fungáčová và Poghosyan, 2009). Sự gia tăng rủi ro tín dụng có thể tạo động lực thúc đẩy các NHTM phải kiếm được nhiều lợi nhuận hơn để bù đắp cho các khoản chi phí dự phòng dự kiến, tuy nhiên nó cũng có thể là con dao hai lưỡi khi đối với các ngân hàng yếu kém, nó có thể làm NIM thông qua việc lợi nhuận kiếm được không thể bù đắp được khoản trích lập dự phòng và các NHTM phải nhận thêm vốn huy động để nhằm trang trải cho các khoản tổn thất dự kiến. Và để huy động thêm được nhiều vốn NHTM phải quy định lãi đầu vào cao nhằm thu hút khách hàng gửi tiền. Hệ thống NHTM ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại nhiều ngân hàng nhỏ và hoạt động yếu kém, nhiều trường hợp phải rơi vào kiểm soát đặc biệt có tỷ lệ nợ xấu tăng cao và kết quả kinh doanh thấp, do đó cũng ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Hệ số hồi quy theo GLS của biến độc lập EQUITY là 0,3837 cho thấy quy mô vốn chủ sở hữu của ngân hàng ảnh hưởng cùng chiều đến NIM của các NHTM niêm yết tại Việt Nam. Mối quan hệ giữa quy mô vốn chủ sở hữu và NIM cho thấy khi quy mô ngân hàng tăng lên 1% thì NIM của ngân hàng sẽ tăng lên 0,3837%. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước của Garza-Garcia (2010), Doliente (2005), Maudos và Solis (2009), Maudos và Guevara (2004), Fungáčová và Poghosyan (2009), Kasman và cộng sự (2010),

Fentaw Leykun (2016), đều cho rằng giữa quy mô vốn chủ sở hữu và NIM có tương quan dương. Các nghiên cứu ở trên đều cho thấy một điểm chung rằng các ngân hàng có vốn hóa tốt hơn thường đối mặt với rủi ro thấp hơn. Hơn nữa, một cơ cấu vốn mạnh là điều cần thiết cho các ngân hàng hoạt động trong các nền kinh tế đang phát triển, vì nó cung cấp thêm sức mạnh cho họ để tồn tại trong những thời điểm khủng hoảng tài chính khác nhau và tăng mức độ uy tín được cung cấp cho người gửi tiền khi đối mặt với các điều kiện bất lợi của sự bất ổn kinh tế vĩ mô (Phạm Hoàng Ân và Võ Thị Kim Loan, 2016). Có thể thấy một ngân hàng có cấu trúc vốn chủ sở hữu càng lớn thì độ ổn định và an toàn trong hoạt động càng cao. Đó là nguồn cung cấp năng lực tài chính bền vững để giúp cho các NHTM phát triển và tăng trưởng ổn định. Với vai trò quan trọng đó đây cũng là một chỉ tiêu để xác định tỷ lệ an toàn vốn cho các NHTM theo quy định của NHNN. Một NHTM có vốn chủ sở hữu cao thường là những ngân hàng mạnh và uy tín, do đó có thể lợi thế trong việc huy động với lãi suất thấp. Điều này khác với việc một NHTM có vốn chủ sở hữu thấp thường phải chấp nhận huy động lãi suất cao hơn nhằm trang trải cho hoạt động cho vay hay nói cách khác sử dụng vốn vay, vốn huy động nhiều hơn để hoạt động kinh doanh.

Kết quả hồi quy theo mô hình GLS đã cho ta thấy biến độc lập LSIZE có hệ số là -0,1083 cho thấy quy mô cho vay ảnh hưởng ngược chiều đến NIM của các NHTM niêm yết tại Việt Nam. Khi quy mô cho vay của ngân hàng tăng lên 1% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi thì NIM sẽ giảm đi 0,1083%. Kết quả này mâu thuẫn với nhiều nghiên cứu đã đưa ra của Hamadi và Awded (2012), Maudos và Guevara (2004), Maudos và Solis (2009) và ủng hộ quan điểm của Kasman và cộng sự (2010), Zhou và Wong (2008) cho rằng quy mô cho vay lại ảnh hưởng ngược chiều với NIM. Kết quả này cho thấy nhiều NHTM tích cực phát triển kinh doanh tín dụng của họ ở mức lợi nhuận thấp. Các ngân hàng lớn hiện nay thường cho vay nhiều hơn với lãi suất thấp hơn so với các ngân hàng nhỏ do tiềm lực tài chính mạnh hơn với mục đích tạo ra ưu thế để chiếm lĩnh thị

phần. Bên cạnh đó trong thời gian qua có những giai đoạn như 2011- 2013 với tình trạng nợ xấu tăng cho thấy việc kiểm soát vốn cho vay không tốt, tỷ lệ cho vay cao dẫn đến nhiều rủi ro về thu hồi nợ, từ đó cũng ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận của các NHTM. Do đó, việc tăng quy mô cho vay cần đi kèm với nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo lợi nhuận ổn định và bền vững.

Hệ số hồi quy theo GLS của biến độc lập QOM là -0,0016 cho thấy hiệu quả quản lý chi phí ảnh hưởng cùng chiều đến NIM của các NHTM ở mức thấp. Khi hiệu quả quản lý chi phí của các NHTM tăng thể hiện qua tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động giảm 1% thì NIM của ngân hàng sẽ tăng thêm 0,0016%. Kết quả này ủng hộ kì vọng mà tác giả đã đặt ra và khẳng định vững chắc hơn cho cơ sở Lý thuyết về Ảnh hưởng của hiệu quả quản lý đến NIM của các NHTM, cũng như ủng hộ kết luận từ các nghiên cứu trước của Hamadi và Awded (2012), Garza-Garcia (2010), Gounder và Sharma (2012), Kasman và cộng sự (2010), Zhou và Wong (2008), Maudos và Solis (2009), Doliente (2005). Hiệu quả hoạt động quản lý phụ thuộc vào chi phí và thu nhập của ngân hàng. Hiệu quả quản lý luôn là bài toán cho bất kì tổ chức nào trong đó có ngân hàng và có vai trò quan trọng tác động trực tiếp tới lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cũng phản ánh đúng thực trạng của các NHTM tại Việt Nam, trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008- 2013, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn, các NHTM cũng chịu nhiều ảnh hưởng, nợ xấu tăng cao, quản lý lãng phí, thu nhập sụt giảm; từ đó, các NHTM đã tiến hành tổ chức, sắp xếp lại bộ máy điều hành quản trị, phân định quyền hạn giữa các phòng ban nhằm kiểm soát chi phí và chất lượng tín dụng. Nhiều ngân hàng đã áp dụng chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II, tuân thủ các thông lệ, chuẩn mực quốc tế để tăng cường năng lực quản trị rủi ro và khả năng tài chính

## **7. Kết luận và gợi ý**

Nghiên cứu thực nghiệm cho trường hợp các NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam, kết quả

hội quy theo GLS cho thấy quy mô ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu và hiệu quả quản lý có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM; trong khi đó quy mô cho vay và rủi ro tín dụng ảnh hưởng ngược chiều đến NIM. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra rằng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng và khả năng tăng trưởng của ngân hàng không có ý nghĩa thống kê để giải thích cho NIM của các NHTM niêm yết trên TTCK Việt Nam. Căn cứ kết quả nghiên cứu, các NHTM muốn gia tăng NIM có thể xem xét đến các vấn đề như sau:

+ *Gia tăng quy mô ngân hàng*: Các NHTM có thể mở rộng quy mô thông qua mở rộng địa bàn hoạt động, thành lập thêm các phòng giao dịch, chi nhánh... Như đã phân tích khi mở rộng được quy mô lớn, các NHTM có thể tận dụng được lợi thế kinh tế về quy mô, bên cạnh đó có thể nâng cao hình ảnh, uy tín, từ đó có thể huy động được nguồn vốn với chi phí thấp. Việc mở rộng quy mô cũng cần phải tính toán và cân nhắc sao cho phù hợp với sự phát triển của nguồn nhân lực có số lượng và trình độ để đảm bảo hoạt động hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, cũng đòi hỏi các NHTM cần tăng cường trau dồi kinh nghiệm quản lý của bộ phận lãnh đạo để nâng cao khả năng quản trị nhằm tránh tình trạng mở rộng quy mô, nhưng không thể quản lý tốt dẫn đến phát sinh rủi ro nhiều và vượt tầm kiểm soát, kết quả tác dụng ngược.

+ *Kiểm soát quy mô cho vay*: Các NHTM cần mở rộng quy mô cho vay với sự kiểm soát chặt chẽ hơn về chất lượng tín dụng (đưa ra điều kiện cho vay cụ thể, quy định rõ thẩm quyền phê duyệt...), nâng cao khả năng thẩm định của cán bộ tín dụng, mở rộng cho vay ở những lĩnh vực có tiềm năng phát triển, đưa ra các sản phẩm cho vay mới phù hợp với phân khúc khách hàng và tình hình của nền kinh tế hiện tại để vừa đáp ứng nhu cầu tăng trưởng vừa đảm bảo việc cho vay được quản lý trong tầm kiểm soát nhằm đánh giá, phát hiện kịp thời rủi ro. Các NHTM cần tuân thủ các điều kiện về an

toàn tín dụng theo quy định của NHNN theo từng thời kỳ.

+ *Giảm thiểu rủi ro tín dụng*: Để làm được điều đó cần có nhiều biện pháp trong cả khâu đề phòng và xử lý. Để phòng ngừa rủi ro tín dụng, các NHTM cần thiết lập chính sách tín dụng phù hợp bao gồm: chính sách khách hàng, chính sách quy mô, giới hạn tín dụng, chính sách lãi suất và hệ thống xếp hạng tín dụng. Trong trường hợp, rủi ro tín dụng đã xảy ra cần có các biện pháp tích cực thu hồi nợ sớm qua nhiều cách: như đưa ra lời khuyên giúp người vay khôi phục tình hình kinh doanh dựa trên sự am hiểu về khách hàng và thị trường, vận dụng tiến hành thanh lý tài sản qua biện pháp như: ngân hàng thuyết phục khách hàng tự bán tài sản thế chấp, thỏa thuận với khách hàng ủy quyền cho ngân hàng bán tài sản để thu hồi nợ, sử dụng biện pháp pháp lý để thu hồi nợ vay...

+ *Gia tăng vốn chủ sở hữu*: Như phát hành thêm cổ phiếu, bán cổ phần cho các đối tác, các nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, sử dụng thặng dư vốn cổ phần để bổ sung thêm vào vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ bằng lợi nhuận của năm trước.

+ *Cải thiện hiệu quả quản lý*: Các NHTM cần chú trọng hơn việc nâng cao trình độ quản trị của bộ máy lãnh đạo, nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên thông qua các lớp học đào tạo, bồi dưỡng, chia sẻ kinh nghiệm quản lý. Cần có chính sách và hệ thống rà soát chi phí chi tiêu hàng năm và định kì, phân định các mức chi tiêu hợp lý. Bên cạnh đó, cần cơ cấu, sắp xếp lại bộ máy hoạt động, bố trí hợp lý cán bộ công tác trong các phòng ban, tinh gọn bộ máy hoạt động nhằm cắt giảm chi phí nhân viên. Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng suất lao động, tránh tuyển dụng quá nhiều nhân sự không cần thiết. Hiện đại hóa bộ core-banking, phát triển các hệ thống quản trị rủi ro theo hướng đáp ứng các chuẩn mực của Basel ■

### Tài liệu tham khảo

1. Berger và DeYoung (1997). "Problem Loans and Cost Efficiency in Commercial Banks". *Journal of Banking and Finance*, Vol 21.
2. Doliente, J. S. (2005). "Determinants of bank net interest margins in Southeast Asia". *Applied Financial Economic Letters*, 1(1), 53-57.

3. Fentaw Leykun (2016). "Factors Affecting the Net Interest Margin of Commercial Bank of Ethiopia". *International Journal of Scientific and Research Publications*, Volume 6, Issue 6, 150-161.
4. Fungáčová, Z., và Poghosyan, T. (2011). "Determinants of bank interest margins in Russia: Does bank ownership matter?". *Economic Systems*, 35(4), 481-495.
5. Garza-García, J. G. (2010). "What influences net interest rate margins? Developed versus developing countries". *Banks and Bank Systems*, 5(4), 32-41.
6. Gounder, N., và Sharma, P. (2012). "Determinants of bank net interest margins in Fiji, a small island developing state". *Applied Financial Economics*, 22(19), 1647-1654.
7. Gujarati, D. N (2011), *Econometrics by Example, Paperback, Chương 10: Vấn đề đa cộng tuyến và cỡ mẫu nhỏ, Bản dịch của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright*, <http://www.fetp.edu.vn/cache/MPP04-522-R02V-2012-05-30-08580840.pdf> [truy cập 20/10/2018]
8. Hamadi, H., và Awdeh, A. (2012). "The determinants of bank net interest margin: Evidence from the Lebanese banking sector". *Journal of Money, Investment and Banking*, 23(3), 85- 98.
9. Kasman, A., Tunc, G., Vardar, G., và Okan, B. (2010). "Consolidation and commercial bank net interest margins: Evidence from the old and new European Union members and candidate countries". *Economic Modelling*, 27(3), 648-655.
10. Maudos, J., và Guevara, J. F. D. (2004). "Factors explaining the interest margin in the banking sectors of the European Union". *Journal of Banking and Finance*, 28(9), 2259-2281
11. Maudos, J., và Solís, L. (2009). "The determinants of net interest income in the Mexican banking system: An integrated model". *Journal of Banking and Finance*, 33(10), 1920-1931.
12. Nguyễn Minh Kiều (2007), *Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại (Tái bản lần 2)*, NXB Thống kê, tr. 20-25.
13. Phạm Hoàng Ân và Võ Thị Kim Loan (2016). "Factors affecting net interest margin of joint-stock commercial banks in Vietnam". *Journal of Economic Development* 24(1) 92-103.
14. Tarus, D. K., Chekol, Y. B., và Mutwol, M. (2012). "Determinants of net interest margins of commercial banks in Kenya: A panel study". *Procedia Economics and Finance*, 2, 199-208.
15. Zhou, K., và Wong, M. C. S. (2008). "The determinants of net interest margins of commercial banks in mainland China". *Emerging Markets Finance Trade*, 44(5), 41-53.

### **Thông tin tác giả**

**Lê Hoàng Vinh**, Tiến sỹ  
Đại học Ngân hàng TP.HCM  
Email: vinhhl@buh.edu.vn

**Lê Xuân Hoàng**, Thạc sỹ  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai  
Email: hoanglx.gla@vietcombank.com.vn

### **Summary**

#### **Factors affecting net interest margin of commercial banks listed on Viet Nam stock exchange**

This paper studies factors affecting net interest margin of commercial banks listed on Viet Nam Stock Exchange. Research data is collected from audited financial statements of 13 commercial banks in the period of 2008- 2017. GLS regression analysis shows that bank size, management efficiency and capitalization have positive significant effect on net interest margin, but lending size and credit risk have negative significant effect on net interest margin. Besides, the regression analysis also shows that loan-deposit ratio and bank growth have no significant effect on net interest margin.

Key words: Factors, Net interest margin, Commercial Banks

**Vinh Hoang Le**, PhD.  
Banking University of Hochiminh City

**Hoang Xuan Le**, MEd.  
Vietcombank Gialai Branch